

BIÊN BẢN
Về việc niêm yết công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

Thời gian: 15 giờ 45 phút ngày 22 tháng 01 năm 2024.

Địa điểm: phòng hội đồng, Trường THCS Chu Văn An Quận 1, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1.

I. Thành phần gồm có:

1. Bà Thân Thị Tuyết Nhung – Chức vụ: Hiệu trưởng.
2. Bà: Phan Ngọc Thanh Mai – Chức vụ: Chủ tịch Công đoàn
3. Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân – Chức vụ: Thư viện - TTVP (người lập biên bản)

II. Nội dung

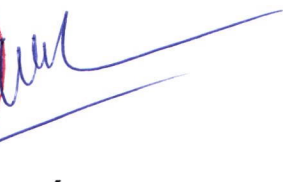
Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, Trường THCS Chu Văn An tiến hành niêm yết công khai 01 bản công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024, trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại phòng hội đồng. Ngày kết thúc niêm yết bản kê khai đến hết ngày 06 tháng 02 năm 2024.

(Đính kèm công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024)

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 25 phút cùng ngày, đã được các bên đọc lại, thống nhất toàn bộ nội dung nêu trên và ký tên./.

Hiệu trưởng



Thân Thị Tuyết Nhung

**BCH CĐ
CHỦ TỊCH**



Phan Ngọc Thanh Mai

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Cẩm vân



ĐƠN KINH DOANH VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC
ĐƠN KINH DOANH VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

Số: 5542/QĐ-UBND

Quận 1, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024
cho Khối giáo dục – đào tạo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023 - 2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5540/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 830/TTr-TCKH ngày 25 tháng 12 năm 2023 về giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường học thuộc quận, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách thường xuyên năm 2024 cho các trường học thuộc quận và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với tổng số tiền 498.178.709.000 đồng (bốn trăm chín mươi tám tỷ một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm lẻ chín ngàn đồng) (chi tiết theo phụ lục đính kèm), cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện tự chủ: 249.998.237.000 đồng.
2. Kinh phí không thực hiện tự chủ: 53.210.472.000 đồng.
3. Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp: 194.970.000.000 đồng, bao gồm:

- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thực hiện chênh lệch mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP - kinh phí thực hiện tự chủ: 32.738.492.000 đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thực hiện các chính sách tiền lương - kinh phí không thực hiện tự chủ: 162.231.508.000 đồng.

(Chi thường xuyên năm 2024 đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được Ủy ban nhân dân quận giao, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023; sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương; đồng thời, thực hiện cơ chế tài chính theo đúng Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan. Thực hiện chế độ công khai và báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 1, Hiệu trưởng các trường học thuộc quận, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND quận: CT, PCT;
- Lưu: VT, NSTC (TCKH), 60b. *z*

CHỦ TỊCH

[Signature]
Lê Đức Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1



DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024

KHÔI GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5542/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

Stt	Đơn vị	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024	Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó									Kinh phí cải cách tiền lương ngân sách (Nguồn 14)	Trong đó	
					Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí năm học 2023-2024	Kinh phí hỗ trợ giáo viên MN theo Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên MN theo Nghị quyết 04	Kinh phí cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục	Kinh phí miễn giảm học phí, HTPHT theo Nghị định 81	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ 5 tuổi (TT29)	Kinh phí thực hiện CS miễn, giảm HP theo Nghị quyết 23	Kinh phí làm thêm giờ năm 2024		Nguồn CCTL để thực hiện chênh lệch tăng lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	Nguồn CCTL để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	498.178.709.000	249.998.237.000	53.210.472.000	27.082.900.000	7.396.000.000	5.436.000.000	2.240.459.000	426.553.000	633.020.000	25.240.000	35.300.000	9.935.000.000	194.970.000.000	32.738.492.000	162.231.508.000
I.	Giáo dục	489.203.324.000	246.090.022.000	52.614.612.000	26.512.420.000	7.396.000.000	5.436.000.000	2.240.459.000	426.553.000	609.320.000	25.240.000	33.620.000	9.935.000.000	190.498.690.000	32.738.492.000	157.760.198.000
	-Khối Mầm non (622-070-071)	121.203.916.000	54.867.698.000	21.768.811.000	3.911.380.000	7.396.000.000	5.436.000.000	32.261.000	-	33.930.000	25.240.000	21.440.000	4.912.560.000	44.567.407.000	7.235.833.000	37.331.574.000
	Trường MN Cô Giang	8.126.259.000	3.596.258.000	1.699.652.000	358.920.000	515.887.000	437.730.000	32.261.000		6.200.000	3.750.000		344.904.000	2.830.349.000	531.649.000	2.298.700.000
	Trường MN Hoa Lư	6.106.171.000	2.887.845.000	1.210.985.000	259.920.000	364.311.000	335.850.000			-			250.904.000	2.007.341.000	130.122.000	1.877.219.000
	Trường MN Hoa Quỳnh	5.509.397.000	2.689.972.000	870.539.000	152.460.000	299.905.000	204.270.000			-			213.904.000	1.948.886.000	294.094.000	1.654.792.000
	Trường MN Hoa Lan	6.878.726.000	3.000.209.000	1.031.092.000	124.160.000	378.648.000	245.550.000			2.790.000	1.440.000	17.600.000	260.904.000	2.847.425.000	441.825.000	2.405.600.000
	Trường MN Nguyễn Cư Trinh	6.373.785.000	2.868.520.000	1.208.042.000	285.960.000	372.708.000	271.800.000			4.230.000	1.440.000		271.904.000	2.297.223.000	426.320.000	1.870.903.000
	Trường MN Nguyễn Thái Bình	9.164.884.000	4.178.314.000	1.568.553.000	272.520.000	582.919.000	349.350.000			6.380.000	4.480.000		352.904.000	3.418.017.000	628.485.000	2.789.532.000
	Trường MN Lê Thị Riêng	7.432.490.000	3.782.008.000	1.189.849.000	164.700.000	516.785.000	249.300.000			2.160.000	-		256.904.000	2.460.633.000	436.285.000	2.024.348.000
	Trường MN Phạm Ngũ Lão	6.762.635.000	3.172.671.000	1.166.810.000	225.360.000	374.916.000	286.680.000			1.950.000	1.600.000	2.400.000	273.904.000	2.423.154.000	481.400.000	1.941.754.000
	Trường MN Tân Định	6.899.725.000	2.992.845.000	1.281.957.000	249.220.000	386.823.000	325.020.000			5.270.000	2.720.000		312.904.000	2.624.923.000	247.586.000	2.377.337.000
	Trường MN Tuổi thơ	6.612.739.000	3.067.892.000	1.257.229.000	245.340.000	379.225.000	371.760.000			-			260.904.000	2.287.618.000	462.205.000	1.825.413.000
	Trường MN Tuổi Hồng	5.687.935.000	2.720.183.000	1.014.850.000	179.360.000	336.706.000	237.510.000			1.440.000	6.930.000		252.904.000	1.952.902.000	316.964.000	1.635.938.000
	Trường MN 20/10	11.242.926.000	4.692.986.000	1.932.791.000	400.860.000	649.537.000	487.050.000					1.440.000	393.904.000	4.617.149.000	771.608.000	3.845.541.000
	Trường MN 30/4	9.969.530.000	4.667.806.000	1.779.526.000	278.460.000	653.902.000	401.100.000			720.000	1.440.000		443.904.000	3.522.198.000	610.841.000	2.911.357.000
	Trường MN Bến Thành	13.714.058.000	5.950.309.000	2.511.207.000	387.360.000	837.123.000	700.590.000			2.790.000	1.440.000		581.904.000	5.252.542.000	997.370.000	4.255.172.000
	Trường MN Bé Ngoan	10.722.656.000	4.599.880.000	2.045.729.000	326.780.000	746.605.000	532.440.000			-			439.904.000	4.077.047.000	459.079.000	3.617.968.000
	-Khối Tiểu học (622-070-072)	195.762.059.000	112.767.265.000	4.933.930.000	-	-	-	1.231.536.000	354.353.000	208.600.000			3.139.441.000	78.060.864.000	14.126.584.000	63.934.280.000
	Trường TH Phan Văn Trị	8.661.290.000	4.828.206.000	287.902.000				37.416.000		7.850.000			242.636.000	3.545.182.000	-	3.545.182.000
	Trường TH Chương Dương	9.936.359.000	5.210.830.000	343.089.000				145.831.000		54.000.000			143.258.000	4.382.440.000	798.355.000	3.584.085.000
	Trường TH Hòa Bình	12.401.361.000	7.702.759.000	227.702.000				86.558.000		9.000.000			132.144.000	4.470.900.000	738.266.000	3.732.634.000
	Trường TH Kê Đoàn	16.950.711.000	9.189.484.000	411.110.000				119.238.000		11.400.000			280.472.000	7.350.117.000	1.463.784.000	5.886.333.000
	Trường TH Khai Minh	12.419.056.000	7.466.314.000	225.875.000				102.755.000		14.675.000			108.445.000	4.726.867.000	699.848.000	4.027.019.000
	Trường TH Nguyễn Bình Khiêm	16.730.901.000	9.064.697.000	395.875.000				66.629.000		5.875.000			323.371.000	7.270.329.000	1.366.546.000	5.903.783.000
	Trường TH Nguyễn Huệ	13.584.532.000	7.523.904.000	701.524.000				103.412.000	354.353.000	9.600.000			234.159.000	5.359.104.000	950.615.000	4.408.489.000
	Trường TH Nguyễn Thái Bình	11.195.828.000	6.152.848.000	286.261.000				61.336.000		22.025.000			202.900.000	4.756.719.000	964.409.000	3.792.310.000

Đơn vị: đồng

Stt	Đơn vị	Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024	Kinh phí thực hiện tự chủ (Nguồn 13)	Kinh phí không thực hiện tự chủ (Nguồn 12)	Trong đó										Trong đó	
					Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí năm học 2023-2024	Kinh phí hỗ trợ giáo viên MN theo Nghị quyết 01/2014/QH-QĐ-HĐND	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút giáo viên MN theo Nghị quyết 04	Kinh phí cho giáo viên dạy học nhập khuyết tật	Kinh phí phổ cập giáo dục	Kinh phí miễn giảm học phí, HTCTPHT theo Nghị định 81	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ 5 tuổi (TT29)	Kinh phí thực hiện CS miễn, giảm GP theo Nghị quyết 23	Kinh phí cải cách tiền lương ngân sách (Nguồn 14)	Nguồn CCT, để thực hiện các chính sách tiền lương cơ sở theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP		
	Trường TH Nguyễn Thái Học	9.257.229.000	6.502.274.000	169.024.000				28.306.000			2.100.000		138.618.000	2.585.931.000	283.116.000	2.302.815.000
	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	14.784.909.000	9.036.313.000	184.394.000				58.208.000			6.900.000		119.286.000	5.564.202.000	1.403.931.000	4.160.271.000
	Trường TH Trần Hưng Đạo	17.419.181.000	9.267.727.000	699.485.000				135.036.000			25.550.000		538.899.000	7.451.969.000	1.313.653.000	6.138.316.000
	Trường TH Trần Khánh Dư	7.033.576.000	4.029.959.000	206.199.000				34.775.000			8.950.000		162.474.000	2.797.418.000	466.263.000	2.331.155.000
	Trường TH Trần Quang Khải	4.601.261.000	2.958.034.000	96.948.000				29.772.000			-		67.176.000	1.546.279.000	435.735.000	1.110.544.000
	Trường TH Đức Sở	10.280.635.000	6.020.737.000	186.099.000				63.748.000			15.000.000		107.351.000	4.073.799.000	579.795.000	3.494.004.000
	Trường TH Lê Ngọc Hân	11.298.682.000	7.165.022.000	201.958.000				33.743.000			2.100.000		166.115.000	3.931.702.000	1.059.573.000	2.872.129.000
	Trường TH Lương Thử & Vĩnh	14.632.260.000	8.152.337.000	310.485.000				124.773.000			13.575.000		172.137.000	6.169.438.000	1.267.946.000	4.901.492.000
	Trường GD Chuyên biệt Tương Lai	4.574.288.000	2.495.820.000	-							-			2.078.468.000	334.749.000	1.743.719.000
	-Khởi Trung học Cơ sở (622-070-073)	172.237.349.000	78.455.059.000	25.911.871.000	22.601.040.000	-	-	976.662.000	72.200.000	366.790.000		12.180.000	1.882.999.000	67.870.419.000	11.376.075.000	56.494.344.000
	Trường THCS Đức Trí	18.162.171.000	8.523.652.000	2.597.903.000	2.259.360.000			10.993.000		64.390.000		3.240.000	259.920.000	7.040.616.000	807.816.000	6.232.800.000
	Trường THCS Minh Đức	26.071.798.000	11.888.522.000	3.791.518.000	3.214.800.000			311.728.000	9.650.000	56.610.000		540.000	198.190.000	10.391.758.000	2.109.112.000	8.282.646.000
	Trường THCS Trần Văn Ôn	32.047.453.000	14.733.760.000	4.895.803.000	4.393.440.000			149.985.000	9.000.000	26.370.000		2.700.000	314.308.000	12.417.890.000	2.445.796.000	9.972.094.000
	Trường THCS Võ Trường Toản	22.154.253.000	9.607.001.000	3.418.029.000	3.058.560.000			181.363.000	15.625.000	44.010.000		540.000	117.931.000	9.129.223.000	1.084.093.000	8.045.130.000
	Trường THCS Chu Văn An	16.349.660.000	6.991.053.000	2.804.098.000	2.289.600.000			256.232.000	6.300.000	101.430.000		3.240.000	147.296.000	6.554.509.000	1.137.187.000	5.417.322.000
	Trường THCS Văn Lang	11.526.162.000	4.896.512.000	1.750.734.000	1.345.200.000			19.994.000	10.000.000	34.140.000		300.000	341.100.000	4.878.916.000	871.460.000	4.007.456.000
	Trường THCS Nguyễn Du	16.342.687.000	7.763.582.000	2.125.458.000	1.983.360.000			34.292.000	8.075.000	2.940.000		-	96.791.000	6.453.647.000	976.233.000	5.477.414.000
	Trường THCS Đồng Khởi	18.237.174.000	8.222.614.000	2.818.684.000	2.495.040.000			12.075.000	5.175.000	36.900.000		1.620.000	267.874.000	7.195.876.000	1.010.374.000	6.185.502.000
	Trường THCS Huỳnh Khương Ninh	11.345.991.000	5.828.363.000	1.709.644.000	1.561.680.000			-	8.375.000				139.589.000	3.807.984.000	934.004.000	2.873.980.000
2.	Đào tạo khác	8.975.385.000	3.908.215.000	595.860.000	570.480.000	-	-		-	23.700.000		1.680.000	-	4.471.310.000	-	4.471.310.000
	Trung tâm GDNN-GDTX (622-070-075)	8.975.385.000	3.908.215.000	595.860.000	570.480.000					23.700.000		1.680.000	-	4.471.310.000		4.471.310.000